

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Số 1 Lương Định Của - P.Kim Liên – TP. Hà Nội



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025**

**CÔNG TY CỔ  
PHẦN TẬP  
ĐOÀN GIỐNG  
CÂY TRỒNG  
VIỆT NAM**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT  
NAM  
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Đống  
Đa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP  
ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM,  
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:  
0101449271  
Reason: I am the author of this document  
Location: your signing location here  
Date: 2025-10-23 09:38:29  
Foxit PhantomPDF Version: 9.5.0

M.S.A

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị : VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh  | Tại ngày 30/09/2025      | Tại ngày 31/12/2024      |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |              | <b>852.709.070.472</b>   | <b>687.091.915.345</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> |              | <b>194.907.234.279</b>   | <b>212.554.839.277</b>   |
| 1. Tiền  | 111        | IV.1         | 194.907.234.279          | 212.554.839.277          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |              | <b>62.500.000.000</b>    | <b>2.027.221.918</b>     |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | IV.2         | 62.500.000.000           | 2.027.221.918            |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |              | <b>172.267.697.475</b>   | <b>163.457.522.768</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | IV.4         | 88.452.353.209           | 137.130.472.199          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | IV.5         | 20.637.871.430           | 16.516.410.867           |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                | 135        |              | 39.000.000.000           |                          |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | IV.6         | 24.197.472.836           | 9.871.227.702            |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137        | IV.7         | (20.000.000)             | (60.588.000)             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> |              | <b>412.434.540.510</b>   | <b>306.443.481.972</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | IV.8         | 414.390.272.870          | 308.399.214.332          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |              | (1.955.732.360)          | (1.955.732.360)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b> |              | <b>10.599.598.208</b>    | <b>2.608.849.410</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | IV.9         | 3.342.950.894            | 588.642.498              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |              | 3.976.995.923            | 1.526.200                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | IV.15        | 3.279.651.391            | 2.018.680.712            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |              | <b>1.302.116.789.310</b> | <b>1.316.299.395.172</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |              | <b>422.100.000</b>       | <b>-</b>                 |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        |              | 422.100.000              |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |              | <b>160.677.222.511</b>   | <b>170.924.947.362</b>   |
| <b>1. TSCĐ hữu hình</b>                        | <b>221</b> | <b>IV.10</b> | <b>143.655.972.337</b>   | <b>151.785.865.834</b>   |
| - Nguyên giá                                   | 222        |              | 341.716.997.370          | 342.307.846.682          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |              | (198.061.025.033)        | (190.521.980.848)        |
| <b>2. TSCĐ vô hình</b>                         | <b>227</b> | <b>IV.11</b> | <b>17.021.250.174</b>    | <b>19.139.081.528</b>    |
| - Nguyên giá                                   | 228        |              | 39.847.801.748           | 39.847.801.748           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |              | (22.826.551.574)         | (20.708.720.220)         |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>             | <b>240</b> |              | <b>1.625.112.382</b>     | <b>1.625.112.382</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | IV.12        | 1.625.112.382            | 1.625.112.382            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>             | <b>250</b> | <b>IV.3</b>  | <b>1.122.442.015.906</b> | <b>1.122.442.015.906</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                      | 251        |              | 1.096.380.280.526        | 1.096.380.280.526        |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác              | 253        |              | 26.061.735.380           | 26.061.735.380           |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |              | <b>16.950.338.511</b>    | <b>21.307.319.522</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | IV.9         | 15.731.355.679           | 15.824.424.231           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |              | 1.218.982.832            | 5.482.895.291            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |              | <b>2.154.825.859.782</b> | <b>2.003.391.310.517</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị : VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh  | Tại ngày 30/09/2025      | Tại ngày 31/12/2024      |
|--|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |              | <b>587.953.151.930</b>   | <b>446.183.371.601</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |              | <b>587.953.151.930</b>   | <b>446.183.371.601</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | IV.13        | 82.560.098.693           | 140.975.723.410          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | IV.14        | 8.826.092.542            | 11.579.560.412           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | IV.15        | 3.016.755.969            | 15.119.626.613           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |              | -                        | 16.690.892.060           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | IV.16        | 2.136.932.811            | 2.426.794.601            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | IV.17        | 15.287.728.005           | 62.327.931.383           |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | IV.18        | 446.161.589.348          | 181.600.267.629          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |              | 29.963.954.562           | 15.462.575.493           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |              |                          |                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |              | <b>1.566.872.707.852</b> | <b>1.557.207.938.916</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>IV.19</b> | <b>1.566.872.707.852</b> | <b>1.557.207.938.916</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |              | 175.869.880.000          | 175.869.880.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |              | 175.869.880.000          | 175.869.880.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |              | 331.245.527.850          | 331.245.527.850          |
| 3. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |              | (50.000.000)             | (50.000.000)             |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |              | 426.550.058.437          | 422.190.297.899          |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |              | 633.257.241.565          | 627.952.233.167          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |              | 546.819.588.875          | 480.673.790.426          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |              | 86.437.652.690           | 147.278.442.741          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |              | <b>2.154.825.859.782</b> | <b>2.003.391.310.517</b> |

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Như Quỳnh



Phan Thế Ty



CHỦ TỊCH HĐQT  
Nguyễn Thị Trà My

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị : VND

| Chỉ tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý này                |                        | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                        |
|---|-----------|-------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
|   |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                        | Năm trước              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | V.1         | 157.651.448.441        | 124.521.516.746        | 837.057.012.011                | 757.740.623.848        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | V.2         | 29.341.815.460         | (1.614.955.160)        | 116.974.450.995                | 57.803.329.179         |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>128.309.632.981</b> | <b>126.136.471.906</b> | <b>720.082.561.016</b>         | <b>699.937.294.669</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | V.3         | 112.272.732.427        | 101.248.289.994        | 553.361.133.441                | 518.076.440.926        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>16.036.900.554</b>  | <b>24.888.181.912</b>  | <b>166.721.427.575</b>         | <b>181.860.853.743</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | V.4         | 31.293.939.750         | 14.317.428.128         | 44.042.754.174                 | 49.726.453.643         |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | V.5         | 3.921.395.341          | 4.306.571.328          | 15.009.329.840                 | 17.038.371.231         |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 4.288.669.761          | 2.947.230.292          | 10.535.435.569                 | 9.121.181.437          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | V.6         | 10.481.807.865         | 13.992.744.778         | 58.019.205.054                 | 67.055.603.499         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | V.6         | 11.352.112.809         | 9.939.966.057          | 38.482.974.321                 | 44.386.774.218         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>21.575.524.289</b>  | <b>10.966.327.877</b>  | <b>99.252.672.534</b>          | <b>103.106.558.438</b> |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | V.7         | 589.127.936            | 120.270.411            | 1.408.511.788                  | 205.233.557            |
| 12. Chi phí khác  | 32        | V.7         | 176.992.239            | 120.270.411            | 726.515.312                    | 632.336.697            |
| 13. Lợi nhuận khác  | 40        | V.7         | 412.135.697            | -                      | 681.996.476                    | (427.103.140)          |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>21.987.659.986</b>  | <b>10.966.327.877</b>  | <b>99.934.669.010</b>          | <b>102.679.455.298</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

| Chi tiêu  | Mã số     | Thuyết minh | Quý này               |                       | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý |                       |
|---|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|
|   |           |             |                       |                       |                                |                       |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 51        | V.9         | (4.133.712.766)       | (4.535.479.717)       | 8.627.300.361                  | 8.899.297.465         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 52        | V.9         | 3.140.509.973         | 2.265.545.823         | 4.263.912.459                  | 1.775.240.521         |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |             | <b>22.980.862.779</b> | <b>13.236.261.771</b> | <b>87.043.456.190</b>          | <b>92.004.917.312</b> |

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Nguyễn Thị Như Quỳnh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Phan Thế Tý

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Nguyễn Thị Trà My*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị: VND

| STT         | CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước                |
|-------------|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>   | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |           |                         |                          |
| 1.          | <i>Lợi nhuận trước thuế</i>  | 01        | <b>99.934.669.010</b>   | <b>102.679.455.298</b>   |
| 2.          | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |           |                         |                          |
|             | Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư  | 02        | 9.656.875.539           | 16.200.588.009           |
|             | Các khoản dự phòng   | 03        | (40.588.000)            | -                        |
|             | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | (1.773.617.872)         | (2.322.848.045)          |
|             | Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | (38.727.001.713)        | (41.244.086.000)         |
|             | Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu  | 06        | 10.535.435.569          | 9.121.181.437            |
| 3.          | <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>                 | <b>08</b> | <b>79.585.772.533</b>   | <b>84.434.290.699</b>    |
|             | Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | 36.821.451.181          | 70.332.269.957           |
|             | Giảm hàng tồn kho  | 10        | (105.991.058.538)       | (130.609.317.314)        |
|             | Giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)               | 11        | (57.521.545.900)        | (57.694.721.739)         |
|             | Tăng chi phí trả trước   | 12        | (2.661.239.844)         | 4.390.950.488            |
|             | Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (9.537.172.170)         | (8.961.341.424)          |
|             | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (21.886.859.280)        | (16.280.761.905)         |
|             | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (14.910.549.898)        | (17.850.162.808)         |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                                 | <b>20</b> | <b>(96.101.201.916)</b> | <b>(72.238.794.046)</b>  |
| <b>II.</b>  | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                          |
| 1.          | Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        | (12.030.702.506)        | (29.070.630.113)         |
| 2.          | Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        | (99.472.778.082)        | (67.000.000.000)         |
| 3.          | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  | 27        | 33.240.782.536          | 55.050.088.188           |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                                     | <b>30</b> | <b>(78.262.698.052)</b> | <b>(41.020.541.925)</b>  |
| <b>III.</b> | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                         |                          |
| 1.          | Tiền thu từ đi vay   | 33        | 695.897.071.935         | 468.678.058.028          |
| 2.          | Tiền trả nợ gốc vay  | 34        | (431.335.750.216)       | (476.732.204.958)        |
| 3.          | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu  | 36        | (105.447.096.000)       | (70.053.178.000)         |
|             | <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                  | <b>40</b> | <b>159.114.225.719</b>  | <b>(78.107.324.930)</b>  |
|             | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                 | <b>50</b> | <b>(15.249.674.249)</b> | <b>(191.366.660.901)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội

| STT | CHỈ TIÊU  | Mã số | Năm nay         | Năm trước       |
|-----|---|-------|-----------------|-----------------|
|     | Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm                | 60    | 212.554.839.277 | 291.210.395.015 |
|     | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ   | 61    | (2.397.930.749) | (119.043.873)   |
|     | Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70    | 194.907.234.279 | 99.724.690.241  |

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Trà My

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.**

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ 15 với mã số 0101449271 do Sở Tài Chính cấp ngày 10/03/2025.

**2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Nông nghiệp.****3. Ngành nghề kinh doanh.**

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng là dưới 12 tháng.****5. Cấu trúc doanh nghiệp**

➢ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Kim Liên, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

| <b>Đơn vị trực thuộc</b>   | <b>Địa chỉ (cập nhật theo địa bàn hành chính mới)</b>               |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam<br>- Chi nhánh Thanh Hóa                       | Thôn Lý Yên, Xã Yên Định, tỉnh Thanh Hóa                            |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam<br>- Chi nhánh Thái Bình                       | Thôn Phong Lôi Đông, Xã Đông Hưng, tỉnh Hưng Yên                    |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam<br>- Chi nhánh Miền Trung                      | Số 7, đường Trần Nhật Duật, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An         |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam<br>- Chi nhánh Tây Nguyên                      | Thôn 4, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk                                 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam<br>- Chi nhánh Hà Nam                          | Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam<br>- Chi nhánh Kinh doanh Nông sản             | Khu công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, Phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam<br>- Chi nhánh Ba Vì                           | Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội                                       |
| Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu | Xóm 5, thôn Bình Dân, Xã Triệu Việt Vương, tỉnh Hưng Yên            |
| Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung Ương               | thôn Trại Giống, Xã Quảng Oai, TP Hà Nội                            |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển | Số 211 Đường Bà Thiên, Ấp 5, Xã Nhuận Đức, TP Hồ Chí Minh           |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam<br>- Nhà máy Thường Tín                        | 350 tiểu khu Trần Phú, Xã Thường Tín, TP Hà Nội                     |
| Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.   | Nước CHXDND Lào   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

➤ Đến ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

| STT | Tên công ty   | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ trụ sở chính               | Hoạt động chính trong kỳ   |
|-----|---|---------------|------------------|------------------------------------|--|
| 1   | Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội                              | 53,80%        | 53,80%           | Phường Lương, TP. Hà Nội           | Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận<br>Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp; chế biến kinh doanh nông sản; đại lý bán buôn bán lẻ. |
| 2   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | 90,02%        | 90,02%           | Phường Điện Bàn Bắc, TP Đà Nẵng.   | Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.  |
| 3   | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | 96,41%        | 96,41%           | Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh | Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy CB thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.  |
| 4   | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)                   | 80,73%        | 83,74%           | Phường Tân Sơn Hòa, TP Hồ Chí Minh | Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.   |
| 5   | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | 94%           | 94%              | Xã Vĩnh Trụ, tỉnh Ninh Bình        | Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng. Chế biến nông sản và hạt giống cây trồng   |
| 6   | Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam (**)                                    | 98,92%        | 100%             | Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp     | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ   |
| 7   | Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam (***)                    | 98,92%        | 100%             | Xã Trường Xuân, tỉnh Đồng Tháp     |  |

(\*) Công ty nắm giữ công ty con này gián tiếp qua một công ty con khác của Công ty là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo các quy định hiện hành.

(\*\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty nắm giữ trực tiếp 70% và gián tiếp 30% vốn chủ sở hữu trong công ty con này thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

(\*\*\*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty nắm giữ gián tiếp qua công ty con Công ty TNHH lúa gạo Việt Nam.

➤ Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 Công ty có 276 người lao động (tại 31/12/2024 là 288 người)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**> HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

|                         |   |
|-------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | - Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/02/2025)                      |
| Bà Trần Kim Liên        | - Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/02/2025)                    |
|                         | - Thành viên HĐQT(miễn nhiệm ngày 16/04/2025)                   |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng       | - Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập                         |
| Ông Nguyễn Quang Trường | - Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10/06/2025)     |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh      | - Thành viên HĐQT độc lập                                       |
| Ông Trần Đình Long      | - Thành viên HĐQT độc lập                                       |
| Ông Nguyễn Trung Dũng   | - Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/04/2025) |

**> BAN KIỂM SOÁT**

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | - Trưởng ban                              |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ      | - Thành viên                              |
| Bà Văn Thị Ngọc Ánh | - Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)   |
| Ông Lương Ngọc Thái | - Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/04/2025) |

**> BAN GIÁM ĐỐC**

|                         |  |
|-------------------------|--|
| Ông Trần Trương Tấn Tài | - Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/05/2025) |
| Ông Nguyễn Quang Trường | - Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10/06/2025)     |
| Ông Phạm Trung Dũng     | - Phó Tổng giám đốc                            |
| Ông Dương Quang Sáu     | - Phó Tổng giám đốc                            |
| Ông Nguyễn Đình Trung   | - Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu 24/06/2025)      |
| Ông Nguyễn Trung Dũng   | - Phó Tổng giám đốc                            |
| Bà Nguyễn Thị Hải Hưng  | - Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/07/2025) |
| Ông Lương Ngọc Thái     | - Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm 17/04/2025)     |

6. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH.**

1. Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.
3. Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.
4. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập cùng kỳ để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

**III. TÓM TẮT CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

1. **Chế độ kế toán áp dụng** : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2014 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ** : Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**3. Ước tính kế toán** việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

**b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**c. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

#### **d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### **e. Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể bị suy giảm giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.), có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định (TSCĐ) vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài được cấp Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất và được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

**Bản quyền**

Bản quyền các loại giống được ghi nhận theo giá mua đối với các loại giống không do Công ty tự nghiên cứu và phát triển. Bản quyền được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua bản quyền.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

| <b>Loại tài sản cố định:</b>     | <b>Thời gian (năm)</b> |
|----------------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản cố định hữu hình</b>  |                        |
| Nhà cửa vật kiến trúc            | 5 - 25                 |
| Máy móc và trang thiết bị        | 3 - 15                 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn. | 6 - 15                 |
| Thiết bị VP và dụng cụ quản lý   | 3 - 6                  |
| <b>Tài sản cố định vô hình</b>   |                        |
| Bản quyền                        | 5 - 20                 |
| Phần mềm máy tính                | 5 - 6                  |
| Tài sản cố định khác             | 15                     |

Quyền sử dụng đất lâu dài công ty không trích khấu hao.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

### **9. Thuê tài sản**

Tất cả các khoản thuê của Công ty đều là thuê hoạt động.

#### **Công ty là bên cho thuê**

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong năm khi phát sinh.

#### **Công ty là bên đi thuê**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán chi phí xây dựng dở dang**

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng hạ tầng tại Hà Nam, chi phí hợp tác đầu tư, chi phí sửa chữa, cải tạo và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí giải phóng mặt bằng, xây dựng hạ tầng để xây dựng công trình tại Khu công nghiệp Đồng Văn 1 mở rộng, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam chi phí này sẽ được bù trừ với số tiền thuê đất Công ty phải trả trong thời gian thuê đất (Công ty được miễn tiền thuê đất 12 năm 5 tháng, từ tháng 1 năm 2020 đến tháng 5 năm 2032). Chi phí này được phân bổ theo thời gian thuê đất đến hết ngày 27 tháng 5 năm 2064.

Chi phí hợp tác đầu tư thể hiện khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng cung cấp - khai thác - chuyển giao Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái số 01/2020/VINASOLAR.VN-VINARICE-NSC ngày 18 tháng 9 năm 2020 giữa Công ty, Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty và Công ty Cổ phần VINASOLAR Việt Nam. Căn cứ theo hợp đồng, Công ty đã góp vốn đầu tư vào Dự án Hệ thống năng lượng mặt trời áp mái với thời gian thực hiện của Dự án là 20 năm. Công ty được phân chia 25% lợi nhuận từ dự án này. Chi phí đầu tư cho dự án được phân bổ trong khoảng thời gian thực hiện dự án.

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí dùng bảo dưỡng, thay thế những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại trạng thái ban đầu của tài sản đảm bảo quá trình sản xuất liên tục.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bao bì, tem nhãn, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này công ty phân bổ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành.

### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

### **17. Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiếm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

### **20. Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc nghiên cứu sản phẩm mới, mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

#### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng cho công nhân viên, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

### **21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

### **22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

### **23. Nguyên tắc giá vốn hàng bán**

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

### **25. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

### **26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Năm 2025 công ty áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%.

#### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

**Các loại thuế, phí, lệ phí khác:** được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

### **27. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

### **28. Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

|                                 | 30/09/2025<br>(VND)    | 31/12/2024<br>(VND)    |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 933.249.898            | 2.382.665.425          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 193.973.984.381        | 210.172.173.852        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>194.907.234.279</b> | <b>212.554.839.277</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

|                                 | 30/09/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)  |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn    | 62.500.000.000        | 2.027.221.918        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                     | <b>62.500.000.000</b> | <b>2.027.221.918</b> |

**3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**> Tỷ lệ sở hữu (%)**

|  | 30/09/2025<br>(VND) |                  | 31/12/2024<br>(VND) |                  |
|--|---------------------|------------------|---------------------|------------------|
|  | Số lượng CP         | Tỷ lệ sở hữu (%) | Số lượng CP         | Tỷ lệ sở hữu (%) |
| - Đầu tư vào công ty con   |                     |                  |                     |                  |
| <i>Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội</i>                        | 1.101.888           | 53.80%           | 1.101.888           | 53.80%           |
| <i>Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam</i>                       | 450.100             | 90.02%           | 450.100             | 450.100          |
| <i>Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam</i>                        | 12.794.862          | 96.41%           | 12.794.862          | 96.41%           |
| <i>Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam</i> | 4.700.000           | 94.00%           | 4.700.000           | 94.00%           |
| <i>Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam</i>                                   |                     | 70%              |                     | 70%              |
| <i>Công ty TNHH đầu tư và XNK nông sản Việt Nam</i>                    |                     | 70%              |                     | 70%              |
| - Đầu tư vào đơn vị khác   |                     |                  |                     |                  |
| <i>Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed</i>                          | 194.126             | 19.49%           | 194.126             | 19.49%           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

➤ **Giá trị vốn góp**

|  | 30/09/2025               |                   |                         | 31/12/2024               |                   |                         |
|--|--------------------------|-------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
|  | Giá gốc<br>(VND)         | Dự phòng<br>(VND) | Giá trị hợp lý<br>(VND) | Giá gốc<br>(VND)         | Dự phòng<br>(VND) | Giá trị hợp lý<br>(VND) |
| <b>1 Đầu tư vào công ty con</b>                                    | <b>1.096.380.280.526</b> |                   |                         | <b>1.096.380.280.526</b> |                   |                         |
| Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây (i)                              | 30.608.000.000           |                   |                         | 30.608.000.000           |                   |                         |
| Công ty CP cây trồng Trung Ương Quảng Nam (i)                      | 6.823.788.000            |                   |                         | 6.823.788.000            |                   |                         |
| Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam (ii)                      | 780.948.492.526          |                   | 437.584.280.400         | 780.948.492.526          |                   | 441.422.739.000         |
| Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam(i) | 47.000.000.000           |                   |                         | 47.000.000.000           |                   |                         |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam(i)                                   | 231.000.000.000          |                   |                         | 231.000.000.000          |                   |                         |
| <b>2 Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                    | <b>26.061.735.380</b>    |                   |                         | <b>26.061.735.380</b>    |                   |                         |
| Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed(i)                          | 26.061.735.380           |                   |                         | 26.061.735.380           |                   |                         |

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết này tại ngày lập báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được xác định dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 30 tháng 09 năm 2025.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**4. Phải thu của khách hàng**

**Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)**

|  | 30/09/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)    |
|--|-----------------------|------------------------|
| Tổng phải thu của khách hàng                 |                       |                        |
| Cty Hữu Hạn Cổ Phần Giống cây trồng Khoa Hội | 8.972.093.914         | 8.580.825.947          |
| Công ty Phú Thọ UDOM phát triển nông nghiệp  |                       |                        |
| XNK tư nhân                                  | 11.668.360.000        |                        |
| LINSAN IMEX s.r.o                            | 21.073.227.812        |                        |
| Phải thu của các đối tượng khác              | 25.095.481.882        | 122.682.413.900        |
| Phải thu của bên liên quan                   | 21.643.189.601        | 5.867.232.352          |
|  | <b>88.452.353.209</b> | <b>137.130.472.199</b> |

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 30/09/2025 (VND)      |             | 31/12/2024 (VND)      |             |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|  | Giá trị               | Dự<br>phòng | Giá trị               | Dự<br>phòng |
| <b>Trả trước cho các nhà thầu xây dựng</b> | <b>3.576.111.920</b>  |             | <b>668.690.000</b>    |             |
| CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG HỢP<br>THANH HÀ       |                       |             |                       |             |
|  | 2.518.466.367         |             |                       |             |
| Trả trước cho nhà thầu khác                | 1.057.645.553         |             | 668.690.000           |             |
| <b>Trả trước cho người bán</b>             | <b>17.061.759.510</b> |             | <b>15.847.720.867</b> |             |
| Công ty Cà phê 721                         |                       |             | 3.870.000.000         |             |
| Lê Cảnh Bình                               | 1.039.101.648         |             | 1.362.646.161         |             |
| Phạm Phú Quốc                              |                       |             | 2.175.748.830         |             |
| Nguyễn Văn Thông                           | 2.287.663.993         |             |                       |             |
| Đặng Thanh Bình                            | 234.619.440           |             | 2.187.271.140         |             |
| Trả trước cho các nhà cung cấp khác        | 13.500.374.429        |             | 6.252.054.736         |             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>20.637.871.430</b> |             | <b>16.516.410.867</b> |             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**6. Phải thu khác**

|   | 30/09/2025 (VND)      |          | 31/12/2024 (VND)     |          |
|---|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <b>Phải thu khác, trong đó :</b>        |                       |          |                      |          |
| Dự thu lãi tiền gửi                     | 842.205.479           |          |                      |          |
| Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên | 12.395.967.389        |          | 758.215.108          |          |
| Dự án                                   | 2.256.545.886         |          | 1.626.809.616        |          |
| Chi phí sản xuất                        | 305.329.799           |          | 280.265.839          |          |
| Khoản 01                                | 717.215.743           |          | 205.466.510          |          |
| Ký quỹ                                  | 30.000.000            |          | 60.000.000           |          |
| Phải thu bên liên quan                  | 7.270.431.681         |          | 320.000.000          |          |
| Khác                                    | 379.776.859           |          | 6.620.470.629        |          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>24.197.472.836</b> |          | <b>9.871.227.702</b> |          |

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn**

|   | 30/09/2025 (VND)  |                        | 31/12/2024 (VND)  |                        |
|---|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
|   | Giá trị           | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị           | Giá trị có thể thu hồi |
| Phòng nông nghiệp huyện Thạch Hà                          |                   |                        | 1.680.000         |                        |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phú Quý                |                   |                        | 30.336.000        |                        |
| Bà Nguyễn Hương -Trạm Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh |                   |                        | 8.572.000         |                        |
| Bà Nguyễn Thị Đào   | 20.000.000        |                        | 20.000.000        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>20.000.000</b> |                        | <b>60.588.000</b> |                        |

**8. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/09/2025 (VND)       |                        | 31/12/2024 (VND)       |                        |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 44.699.179.581         |                        | 42.950.683.532         |                        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 615.427.942            |                        | 505.086.606            |                        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.292.387.180          |                        | 2.164.384.255          |                        |
| Thành phẩm                          | 366.771.052.420        | (1.955.732.360)        | 262.768.824.249        | (1.955.732.360)        |
| Hàng hóa                            | 12.225.747             |                        | 10.235.690             |                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>414.390.272.870</b> | <b>(1.955.732.360)</b> | <b>308.399.214.332</b> | <b>(1.955.732.360)</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)****9. Chi phí trả trước**

|                                       | 30/09/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)   |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                    | <b>3.342.950.894</b>  | <b>588.642.498</b>    |
| Bao bì, tem nhãn và công cụ dụng cụ   | 164.948.741           | 271.989.291           |
| Chi phí chờ phân bổ                   | 660.258.342           | 316.653.207           |
| Chi phí khác                          | 2.517.743.811         | -                     |
| <b>b. Dài hạn</b>                     | <b>15.731.355.679</b> | <b>15.824.424.231</b> |
| Chi phí sửa chữa, cải tạo             | 2.426.025.074         | 1.124.830.091         |
| Chi phí hợp tác đầu tư                | 2.712.866.035         | 2.846.285.680         |
| Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng khu CN |                       |                       |
| Đông Văn I                            | 8.801.837.407         | 8.923.354.102         |
| Chi phí khác                          |                       |                       |
|                                       | 1.790.627.163         | 2.929.954.358         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>19.074.306.573</b> | <b>16.413.066.729</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

ĐVT: VND

| Khoản mục   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCD khác     | Tổng             |
|---|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|---------------|------------------|
| <b>I Nguyên giá</b>                                     |                        |                  |                                 |                          |               |                  |
| 1 Số đầu năm  | 171.447.259.991        | 130.414.373.947  | 32.885.948.093                  | 2.293.032.166            | 5.267.232.485 | 342.307.846.682  |
| 2 Tăng, giảm trong năm                                  | (497.761.034)          | 1.534.261.524    | (6.018.063.985)                 | 142.230.000              | 4.248.484.183 | (590.849.312)    |
| -Mua trong năm  | -                      | 8.546.679.571    | -                               | 142.230.000              | -             | 8.688.909.571    |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành                                 |                        |                  |                                 |                          |               |                  |
| - Tăng khác   |                        |                  |                                 |                          |               |                  |
| -Thanh lý, nhượng bán                                   | (497.761.034)          | (7.012.418.047)  | (6.018.063.985)                 | -                        | -             | (13.528.243.066) |
| -Giảm khác  | -                      | -                | -                               | -                        | -             | -                |
| 3 Số cuối năm   | 170.949.498.957        | 131.948.635.471  | 26.867.884.108                  | 2.435.262.166            | 9.515.716.668 | 341.716.997.370  |
| <b>II Giá trị hao mòn</b>                               |                        |                  |                                 |                          |               | 0                |
| 1 Số đầu năm  | 77.617.880.324         | 89.509.175.199   | 18.309.778.432                  | 1.960.796.700            | 3.124.350.193 | 190.521.980.848  |
| 2 Tăng, giảm trong năm                                  | 5.363.976.439          | 861.719.984      | 742.312.797                     | 84.210.749               | 486.824.216   | 7.539.044.185    |
| -Khấu hao trong năm                                     | 5.861.737.473          | 7.874.138.031    | 1.580.572.214                   | 84.210.749               | 486.824.216   | 15.887.482.683   |
| -Tăng khác  |                        |                  |                                 |                          |               |                  |
| -Thanh lý, nhượng bán                                   | (497.761.034)          | (7.012.418.047)  | (838.259.417)                   |                          |               | (8.348.438.498)  |
| -Giảm khác  | -                      | -                | -                               | -                        | -             | -                |
| 3 Số cuối kỳ  | 82.981.856.763         | 90.370.895.183   | 19.052.091.229                  | 2.045.007.449            | 3.611.174.409 | 198.061.025.033  |
| <b>III Giá trị còn lại</b>                              |                        |                  |                                 |                          |               |                  |
| 1 Tại ngày đầu năm                                      | 93.829.379.667         | 40.905.198.748   | 14.576.169.661                  | 332.235.466              | 2.142.882.292 | 151.785.865.834  |
| 2 Tại ngày cuối năm                                     | 87.967.642.194         | 41.577.740.288   | 7.815.792.879                   | 390.254.717              | 5.904.542.259 | 143.655.972.337  |
| <b>IV . Nguyên giá tài sản hết khấu hao còn sử dụng</b> | 17.466.130.170         | 30.424.198.648   | 10.941.696.496                  | 1.859.892.790            | 858.146.315   | 61.550.064.419   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

ĐVT: VND

| Khoản mục  | Quyền sử dụng đất    | Bản quyền bằng phát minh | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác    | Tổng                  |
|--|----------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                                   |                      |                          |                       |                      |                       |
| 1. Số đầu năm  | 2.275.787.000        | 26.547.500.000           | 7.256.151.826         | 3.768.362.922        | 39.847.801.748        |
| 2. Tăng trong kỳ                                       | -                    | -                        | -                     | -                    | 0                     |
| -Mua trong năm   |                      | -                        | -                     |                      | 0                     |
| -Tăng khác   |                      |                          |                       |                      | 0                     |
| -Thanh lý, nhượng bán                                  |                      |                          |                       |                      | 0                     |
| 3. Số dư cuối kỳ                                       | 2.275.787.000        | 26.547.500.000           | 7.256.151.826         | 3.768.362.922        | 39.847.801.748        |
| <b>II. Giá trị hao mòn</b>                             |                      |                          |                       |                      |                       |
| 1. Số đầu năm  | -                    | 16.104.716.112           | 3.389.753.808         | 1.214.250.300        | 20.708.720.220        |
| 2. Tăng trong kỳ                                       | -                    | 1.116.582.488            | 812.830.716           | 188.418.150          | 2.117.831.354         |
| -Khấu hao trong năm                                    |                      | 1.116.582.488            | 812.830.716           | 188.418.150          | 2.117.831.354         |
| -Tăng khác   |                      |                          |                       |                      | -                     |
| -Thanh lý, nhượng bán                                  |                      |                          |                       |                      | -                     |
| 3. Số dư cuối kỳ                                       | -                    | 17.221.298.600           | 4.202.584.524         | 1.402.668.450        | 22.826.551.574        |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                            |                      |                          |                       |                      |                       |
| 1. Tại ngày đầu năm                                    | <b>2.275.787.000</b> | <b>10.442.783.888</b>    | <b>3.866.398.018</b>  | <b>2.554.112.622</b> | <b>19.139.081.528</b> |
| 2. Tại ngày cuối kỳ                                    | <b>2.275.787.000</b> | <b>9.326.201.400</b>     | <b>3.053.567.302</b>  | <b>2.365.694.472</b> | <b>17.021.250.174</b> |
| <b>IV. Nguyên giá tài sản hết khấu hao còn sử dụng</b> |                      | <b>13.591.500.000</b>    | <b>1.733.477.000</b>  |                      | <b>15.324.977.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**12. Tài sản dở dang dài hạn**

|  | 30/09/2025<br>(VND)  | 31/12/2024<br>(VND)  |
|--|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:</b> |                      |                      |
| Dự án PCCC tại CN Thái Bình                    | 1.625.112.382        | 1.625.112.382        |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>1.625.112.382</b> | <b>1.625.112.382</b> |

**13. Phải trả người bán**

|  | 30/09/2025 (VND)      |                          | 31/12/2024 (VND)       |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
| a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn, trong đó: |                       |                          |                        |                          |
| Phải trả nhà thầu                                  | 360.000.000           | 360.000.000              | 794.371.015            | 794.371.015              |
| Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên             | 1.444.315.720         | 1.444.315.720            | 65.078.509.292         | 65.078.509.292           |
| Phải trả bên liên quan                             | 63.221.621.605        | 63.221.621.605           | 42.994.770.365         | 42.994.770.365           |
| Phải trả cho các đối tượng khác                    | 17.534.161.368        | 17.534.161.368           | 32.108.072.738         | 32.108.072.738           |
| b Phải trả dài hạn                                 |                       |                          |                        |                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>82.560.098.693</b> | <b>82.560.098.693</b>    | <b>140.975.723.410</b> | <b>140.975.723.410</b>   |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                               | 30/09/2025 (VND)     |                          | 31/12/2024 (VND)      |                          |
|-------------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                               | Giá trị              | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| KOKORO TRADING LTD            | 929.761.126          | 929.761.126              |                       |                          |
| Asia-Foods                    | 13.300.560           | 13.300.560               | 1.540.893.491         | 1.540.893.491            |
| VIVACOMEX, S.R.O              |                      |                          | 1.006.392.600         | 1.006.392.600            |
| Người mua trả tiền trước khác | 7.883.030.856        | 7.883.030.856            | 9.032.274.321         | 9.032.274.321            |
| <b>Cộng</b>                   | <b>8.826.092.542</b> | <b>8.826.092.542</b>     | <b>11.579.560.412</b> | <b>11.579.560.412</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                            | Đầu năm               | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm          |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 58.323.353            | 1.661.135.987         | 529.865.668              | 1.189.593.672        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 15.061.303.260        | 12.763.391.276        | 26.022.950.195           | 1.801.744.341        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | (2.018.680.712)       | 12.499.624.283        | 13.760.594.962           | (3.279.651.391)      |
| Thuế khác                  | -                     | 1.277.652.085         | 1.252.234.129            | 25.417.956           |
| <b>Cộng</b>                | <b>13.100.945.901</b> | <b>28.201.803.631</b> | <b>41.565.644.954</b>    | <b>(262.895.422)</b> |

Trong đó:

|                |                 |                 |
|----------------|-----------------|-----------------|
| Thuế trả trước | (2.018.680.712) | (3.279.651.391) |
| Thuế phải nộp  | 15.119.626.613  | 3.016.755.969   |

**16. Chi phí phải trả**

|                            | 30/09/2025<br>(VND)  | 31/12/2024<br>(VND)  |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| 18 Chi phí phải trả        |                      |                      |
| a Ngắn hạn                 | 2.136.932.811        | 2.426.794.601        |
| Chi phí xuất khẩu          | 1.014.000.000        | -                    |
| Các khoản trích trước khác | 1.122.932.811        | 2.426.794.601        |
| b Dài hạn                  |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                | <b>2.136.932.811</b> | <b>2.426.794.601</b> |

**17. Phải trả khác**

|   | 30/09/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)   |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn, trong đó:</b>                              | <b>15.287.728.005</b> | <b>62.327.931.383</b> |
| Cổ tức  | -                     | 35.149.032.000        |
| Lãi vay phải trả  | 1.676.427.843         | 748.346.866           |
| Dự án   | 1.021.274.948         | 1.293.205.086         |
| Phải trả công nhân K01                                  | -                     | -                     |
| Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế | 7.923.421.925         | 11.971.547.512        |
| Phải trả chiết khấu thương mại, thường bán hàng         | 930.322.752           | 9.189.360.013         |
| Phải trả bên liên quan                                  | 216.753.805           |                       |
| Chi phí sản xuất  | 257.230.417           |                       |
| Hỗ trợ công tác xã hội                                  | 3.040.000.000         | 3.040.000.000         |
| Các khoản phải trả phải nộp khác                        | 222.296.315           | 721.439.906           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

|                               | Cuối kỳ                |                        | Trong kỳ               |                        | Đầu năm                |                        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a Nợ ngắn hạn                 |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <i>Vay ngân hàng</i>          | 446.161.589.348        | 446.161.589.348        | 695.897.071.935        | 381.335.750.216        | 131.600.267.629        | 131.600.267.629        |
| <i>Vay các bên liên quan</i>  | -                      | -                      | -                      | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| <b>Cộng ngắn hạn</b>          | <b>446.161.589.348</b> | <b>446.161.589.348</b> | <b>695.897.071.935</b> | <b>431.335.750.216</b> | <b>181.600.267.629</b> | <b>181.600.267.629</b> |
| b Nợ dài hạn                  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <i>Nợ dài hạn</i>             |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i> |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng dài hạn</b>           |                        |                        |                        |                        |                        |                        |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

### **17.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| <b>Ngân hàng</b>  | <b>Số cuối kỳ<br/>(VND)</b> | <b>Kỳ hạn trả gốc và lãi</b>   | <b>Hình thức<br/>đảm bảo</b>   |
|---|-----------------------------|--|--|
| Ngân hàng Standard Chartered                                | 169.195.000.000             | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.<br>Lãi trả cuối kỳ                 | Tiền gửi   |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long | 226.123.266.559             | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 20 tháng 12 năm 2025.<br>Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. | Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam được sở hữu bởi Công ty. |
| Ngân hàng Shinhan – Chi nhánh Hoàng Quốc Việt               | 50.843.322.789              | Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 08 tháng 05 năm 2024.<br>Lãi trả vào ngày 10 hàng tháng  | Tín chấp   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>446.161.589.348</b>      |  |  |

### **17.2 Vay bên liên quan**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát triển  | Lợi nhuận              | Cộng                     |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| A                                   | 1                         | 2                      | 3                   | 4                      | 6                      | 7                        |
| <b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>    | <b>175.869.880.000</b>    | <b>331.245.527.850</b> | <b>(50.000.000)</b> | <b>400.446.357.983</b> | <b>621.404.163.427</b> | <b>1.528.915.929.260</b> |
| Lợi nhuận trong năm                 |                           |                        |                     |                        | 148.253.442.741        | 148.253.442.741          |
| Trả cổ tức 2024                     |                           |                        |                     |                        | (70.298.064.000)       | (70.298.064.000)         |
| Phân phối vào ĐTPT                  |                           |                        |                     | 48.207.534.116         | (48.207.534.116)       |                          |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                        |                     |                        | (21.899.774.885)       | (21.899.774.885)         |
| Thù lao HĐQT và BKS                 |                           |                        |                     |                        | (1.300.000.000)        | (1.300.000.000)          |
| Sử dụng các quỹ                     |                           |                        |                     | (26.463.594.200)       |                        | (26.463.594.200)         |
| Tặng, giảm khác                     |                           |                        |                     |                        |                        |                          |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>    | <b>175.869.880.000</b>    | <b>331.245.527.850</b> | <b>(50.000.000)</b> | <b>422.190.297.899</b> | <b>627.952.233.167</b> | <b>1.557.207.938.916</b> |
| Lợi nhuận trong năm                 |                           |                        |                     |                        | 87.043.456.190         | 87.043.456.190           |
| Trả cổ tức 2025                     |                           |                        |                     |                        | (35.149.032.000)       | (35.149.032.000)         |
| Phân phối vào ĐTPT                  |                           |                        |                     | 22.238.016.411         | (22.238.016.411)       | -                        |
| Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi |                           |                        |                     |                        | (18.420.595.881)       | (18.420.595.881)         |
| Thù lao HĐQT và BKS                 |                           |                        |                     |                        | (927.846.000)          | (927.846.000)            |
| Trích quỹ xã hội                    |                           |                        |                     |                        | (5.000.000.000)        | (5.000.000.000)          |
| Sử dụng các quỹ                     |                           |                        |                     | (17.878.255.873)       |                        | (17.878.255.873)         |
| Tặng, giảm khác                     |                           |                        |                     |                        | (2.957.500)            | (2.957.500)              |
| <b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>175.869.880.000</b>    | <b>331.245.527.850</b> | <b>(50.000.000)</b> | <b>426.550.058.437</b> | <b>633.257.241.565</b> | <b>1.566.872.707.852</b> |

(\*) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.**

|                                 | 30/09/2025<br>(VND)    | 31/12/2024<br>(VND)    |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vốn góp của Công ty CP Pan Farm | 140.787.070.000        | 140.787.070.000        |
| Vốn góp của đối tượng khác      | 34.958.090.000         | 34.958.090.000         |
| Cổ phiếu quỹ                    | 124.720.000            | 124.720.000            |
| <b>Cộng</b>                     | <b>175.869.880.000</b> | <b>175.869.880.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|  | 2025<br>(VND)          | 2024<br>(VND)          |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>       | <b>175.869.880.000</b> | <b>175.869.880.000</b> |
| + Vốn góp đầu năm                        |                        |                        |
| + Vốn góp tăng trong năm                 |                        |                        |
| + Vốn góp giảm trong năm                 |                        |                        |
| + Vốn góp cuối năm                       |                        |                        |
| <b>- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố</b>    |                        | <b>70.298.064.000</b>  |
| + Cổ tức cho năm 2023: 4.000 đ/cổ phiếu  |                        | 70.298.064.000         |
| <b>- Cổ tức đã chia trong năm</b>        | <b>35.149.032.000</b>  | <b>70.298.064.000</b>  |
| Cổ tức cho năm 2022: 2.000 đồng/cổ phiếu |                        | 35.149.032.000         |
| Cổ tức cho năm 2023: 2.000 đồng/cổ phiếu |                        | 35.149.032.000         |
| Cổ tức cho năm 2023: 2.000 đồng/cổ phiếu | 35.149.032.000         |                        |

**d. Cổ phiếu**

|   | 30/09/2025<br>(VND) | 31/12/2024<br>(VND) |
|---|---------------------|---------------------|
| <b>- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông, trong đó:</b> | <b>17.586.988</b>   | <b>17.586.988</b>   |
| + Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông                | 17.586.988          | 17.586.988          |
| <b>- Cổ phiếu quỹ</b>   | <b>12.472</b>       | <b>12.472</b>       |
| + Cổ phiếu phổ thông  | 12.472              | 12.472              |
| <b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>                          | <b>17.574.516</b>   | <b>17.574.516</b>   |
| + Cổ phiếu phổ thông  | 17.574.516          | 17.574.516          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**e. Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp**

|                              | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025<br>(VND) | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024<br>(VND) |
|------------------------------|--|--|
| Quỹ đầu tư phát triển đầu kỳ | 422.190.297.899                          | 400.446.357.983                          |
| Trích quỹ trong kỳ           | 22.238.016.411                           | 48.207.534.116                           |
| Sử dụng quỹ trong kỳ         | 17.878.255.873                           | 18.516.484.019                           |
| Dư cuối kỳ                   | <b>426.550.058.437</b>                   | <b>430.137.408.080</b>                   |

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.**

|                               | Số cuối kỳ     | Số đầu kỳ      |
|-------------------------------|----------------|----------------|
| a. Tài sản nhận giữ hộ (VND)  |                |                |
| b. Hàng hóa nhận giữ hộ (VND) | 47.732.010.000 | 65.043.395.219 |
| Ngoại tệ các loại:            |                |                |
| - Đô la Mỹ (USD)              | 2.700.338,38   | 1.131.499,74   |
| - Nhân dân tệ (CNY)           | 11.675,80      | 11.658,67      |
| - Euro (EURO)                 | 79.716,21      | 80.316,21      |
| Nợ khó đòi đã xử lý           | 2.933.519.475  | 2.892.931.475  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Đơn vị tính : VND

|                            | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| a. Doanh thu               |                                 |                                 |
| Doanh thu bán hàng         | 832.809.365.667                 | 753.771.138.126                 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.247.646.344                   | 3.969.485.722                   |
| <b>Cộng</b>                | <b>837.057.012.011</b>          | <b>757.740.623.848</b>          |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Đơn vị tính : VND

|                       | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 21.433.305.565                  | 2.920.491.859                   |
| Giảm giá hàng bán     |                                 |                                 |
| Hàng bán bị trả lại   | 95.541.145.430                  | 54.882.837.320                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>116.974.450.995</b>          | <b>57.803.329.179</b>           |

**3. Giá vốn hàng bán**

Đơn vị tính : VND

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                | 553.361.133.441                 | 518.076.440.926                 |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>                                | <b>553.361.133.441</b>          | <b>518.076.440.926</b>          |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính : VND

|                                    | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 33.973.244.000                  | 3.816.216.373                   |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 4.753.757.713                   | 41.244.086.000                  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá              | 5.315.752.461                   | 4.666.151.270                   |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b>44.042.754.174</b>           | <b>49.726.453.643</b>           |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

| 5. Chi phí tài chính                                | Đơn vị tính : VND               |                                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
|   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
| Chi phí lãi vay                                     | 10.535.435.569                  | 9.121.181.437                   |
| Chiết khấu thanh toán                               | 4.473.894.271                   | 6.027.440.318                   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                                | -                               | 1.889.749.476                   |
| Chi phí hoạt động tài chính khác                    |                                 |                                 |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.009.329.840</b>           | <b>17.038.371.231</b>           |
|   |                                 |                                 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Đơn vị tính : VND               |                                 |
|   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                          | <b>58.019.205.054</b>           | <b>67.055.603.499</b>           |
| Chi phí nhân viên                                   | 4.909.809.634                   | 7.898.403.720                   |
| Chi phí vận chuyển                                  | 13.004.063.547                  | 17.983.941.995                  |
| Chi phí khấu hao                                    | 1.513.791.564                   | 1.207.399.121                   |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                     | 38.591.540.309                  | 39.965.858.663                  |
| <b>b. Chi phí quản lý</b>                           | <b>38.482.974.321</b>           | <b>44.386.774.218</b>           |
| Chi phí nhân viên                                   | 11.712.947.051                  | 21.241.592.359                  |
| Chi phí khấu hao                                    | 3.886.002.761                   | 5.035.204.976                   |
| Các khoản chi phí QLDN khác                         | 22.884.024.509                  | 18.109.976.883                  |
|   |                                 |                                 |
| 7. Lợi nhuận khác                                   | Đơn vị tính : VND               |                                 |
|   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/06/2024 |
| <b>Thu nhập khác</b>                                | <b>5.681.130.352</b>            | <b>205.233.557</b>              |
| <i>Thu nhập từ thanh lý tài sản</i>                 | 4.731.818.182                   | 205.233.557                     |
| <i>Thu khác</i>                                     | 949.312.170                     |                                 |
| <b>Chi phí khác</b>                                 | <b>4.999.133.876</b>            | <b>632.336.697</b>              |
| <i>Chi phí phạt</i>                                 | 31.946.188                      |                                 |
| <i>Chi phí từ thanh lý tài sản</i>                  | 4.272.618.564                   |                                 |
| <i>Chi khác</i>                                     | 694.569.124                     | 632.336.697                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>681.996.476</b>              | <b>(427.103.140)</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính : VND

|                               | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024<br>(trình bày lại) |
|-------------------------------|---------------------------------|--|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 467.795.034.010                 | 465.498.163.552                                    |
| Chi phí nhân công             | 34.783.841.391                  | 42.407.657.269                                     |
| Chi phí khấu hao tài sản      | 13.479.536.861                  | 14.040.009.121                                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 49.705.697.340                  | 53.052.057.996                                     |
| Chi phí bằng tiền khác        | 20.142.951.300                  | 20.228.579.244                                     |
| <b>Cộng</b>                   | <b>585.907.060.902</b>          | <b>595.226.467.182</b>                             |

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Đơn vị tính : VND

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành | 8.627.300.361                   | 8.899.297.465                   |
| Điều chỉnh số của năm trước                      |                                 |                                 |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                   | 4.263.912.459                   | 1.775.240.521                   |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>12.891.212.820</b>           | <b>10.674.537.986</b>           |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.**

**1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Đơn vị tính : VND

|   | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 695.897.071.935                 | 468.678.058.028                 |
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác      |                                 |                                 |

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Đơn vị tính : VND

|  | Từ 01/01/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/01/2024<br>đến 30/09/2024 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 431.335.750.216                 | 476.732.204.958                 |
| Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác      |                                 |                                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Nghiệp vụ với bên liên quan**

**1.1. Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:**

| <b>STT</b> | <b>Bên liên quan</b>  | <b>Mối quan hệ</b>           |
|------------|---|------------------------------|
| 1          | Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN  | Công ty mẹ tối cao           |
| 2          | Công ty Cổ phần PAN FARM  | Công ty mẹ                   |
| 3          | Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN                          | Công ty cùng tập đoàn        |
| 4          | Công ty Cổ phần PAN HULIC   | Công ty cùng tập đoàn        |
| 5          | Công ty Cổ phần ĐT và PT Vinaseed Hà Nội                              | Công ty con                  |
| 6          | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | Công ty con                  |
| 7          | Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | Công ty con                  |
| 8          | Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam                       | Công ty con                  |
| 9          | Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Công ty con                  |
| 10         | Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam   | Công ty con                  |
| 11         | Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Nông sản Việt Nam               | Công ty con sở hữu gián tiếp |
| 12         | Công ty CP khử trùng Việt Nam   | Công ty cùng tập đoàn        |

**1.2. Danh sách thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ bao gồm:**

| <b>Bên liên quan</b>    | <b>Chức vụ tại Công ty, mối liên hệ</b>   |
|-------------------------|---|
| Bà Nguyễn Thị Trà My    | Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 17/02/2025)  |
| Bà Trần Kim Liên        | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 17/02/2025). Thành viên HĐQT(miễn nhiệm ngày 16/04/2025)         |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng       | Phó Chủ tịch HĐQT, thành viên độc lập   |
| Ông Nguyễn Quang Trường | Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc (từ nhiệm ngày 10/06/2025)                                       |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh      | Thành viên HĐQT, thành viên độc lập   |
| Ông Trần Đình Long      | Thành viên HĐQT, thành viên độc lập   |
| Ông Nguyễn Trung Dũng   | Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)                                   |
| Ông Trần Trương Tấn Tài | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 21/05/2025)  |
| Ông Phạm Trung Dũng     | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Dương Quang Sáu     | Phó Tổng Giám đốc   |
| Ông Nguyễn Đình Trung   | Phó Tổng giám đốc (nghỉ hưu 24/06/2025)   |
| Bà Nguyễn Thị Hải Hưng  | Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 22/07/2025)  |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn     | Trưởng Ban Kiểm soát  |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ          | Thành viên Ban Kiểm soát  |
| Bà Văn Thị Ngọc Ánh     | Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)   |
| Ông Lương Ngọc Thái     | Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2025). Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm 17/04/2025) |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Đơn vị tính : VND

| Các bên liên quan   | Mối quan hệ           | Từ 01/01/2025          | Từ 01/01/2024                     |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|
|   |                       | đến 30/09/2025         | đến 30/09/2024<br>(trình bày lại) |
| <b>Bán hàng, dịch vụ</b>  |                       | <b>167.097.536.498</b> | <b>151.250.323.509</b>            |
| Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội                               | Công ty con           | 7.755.870.205          | 7.540.934.633                     |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | Công ty con           | 6.853.219.000          | 6.213.576.500                     |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | Công ty con           | 6.774.616.500          | 6.217.250.000                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Công ty con           | 86.200.000             | 10.020.000                        |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam   | Công ty con           | 11.535.819.400         | 105.347.403.601                   |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | Công ty con           | 134.027.666.488        | 25.921.138.775                    |
| Công ty CP Pan Farm   | Công ty mẹ            | 1.441.000              |                                   |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN                          | Công ty cùng tập đoàn | 62.703.905             |                                   |
| <b>Mua hàng, dịch vụ</b>  |                       | <b>214.161.140.368</b> | <b>187.299.860.532</b>            |
| Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội                               | Công ty con           | 236.281.815            |                                   |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | Công ty con           | 5.168.300.325          | 2.242.697.200                     |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | Công ty con           | 14.334.317.522         | 40.912.583.780                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Công ty con           | 8.364.046.200          | 4.491.252.970                     |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam   | Công ty con           | 7.271.207.000          | 11.234.051.305                    |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | Công ty con           | 178.062.953.572        | 127.549.529.777                   |
| Công ty CP khử trùng Việt Nam   | Công ty cùng tập đoàn | 724.033.934            | 869.745.500                       |
| <b>Cổ tức được nhận</b>   |                       | <b>4.501.000.000</b>   | <b>39.302.826.000</b>             |
| Công ty CP Đầu tư và PT Vinaseed Hà Nội                               | Công ty con           | 0                      | 918.240.000                       |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | Công ty con           | 0                      | 38.384.586.000                    |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | Công ty con           | 4.501.000.000          |                                   |
| <b>Cho vay</b>  |                       |                        | <b>65.000.000.000</b>             |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                  | Công ty con           |                        | 10.000.000.000                    |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | Công ty con           | 3.000.000.000          | 55.000.000.000                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

|   |             |                       |                       |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thu hồi gốc vay</b>                                  |             |                       | <b>25.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam    | Công ty con |                       |                       |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam | Công ty con | 3.000.000.000         | 25.000.000.000        |
| <b>Đi vay</b>   |             | <b>20.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                |             |                       | 10.000.000.000        |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                           | Công ty con | 20.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Lãi Cho vay</b>                                      |             | <b>40.076.713</b>     | <b>1.081.046.577</b>  |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam    | Công ty con |                       | 252.257.535           |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam | Công ty con | 40.076.713            | 828.789.042           |
| <b>Lãi Đi vay</b>                                       |             | <b>1.018.082.191</b>  | <b>1.133.972.601</b>  |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                | Công ty con | 993.424.657           | 1.133.972.601         |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                           | Công ty con | 24.657.534            |                       |
| <b>Chia cổ tức</b>                                      |             |                       |                       |
| Công ty Cổ phần PAN FARM                                | Công ty mẹ  | 56.314.828.000        | 56.314.828.000        |
| <b>Cổ tức đã trả</b>                                    |             |                       |                       |
| Công ty Cổ phần PAN FARM                                | Công ty mẹ  | 56.314.828.000        | 56.314.828.000        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau :

| Các bên liên quan   | Mối quan hệ | Nghiệp vụ | Ngày 30/09/2025       | Ngày 31/12/2024      |
|---|-------------|-----------|-----------------------|----------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                               |             |           |                       |                      |
| CÔNG TY CCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VINASEED HÀ NỘI                      | Công ty con | Bán hàng  | 456.339.450           | 1.712.927.981        |
| Công ty CP Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam                       | Công ty con | Bán hàng  | 2.864.000.000         | 4.154.304.371        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam | Công ty con | Bán hàng  | 25.500.000            |                      |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam   | Công ty con | Bán hàng  | 5.536.429.749         | -                    |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                              | Công ty con | Bán hàng  | 3.973.520.500         |                      |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam               | Công ty con | Bán hàng  | 8.787.399.902         | -                    |
| <b>Cộng</b>   |             |           | <b>21.643.189.601</b> | <b>5.867.232.352</b> |

| Các bên liên quan                                    | Mối quan hệ | Nghiệp vụ                    | Ngày 30/09/2025      | Ngày 31/12/2024 |
|--|-------------|------------------------------|----------------------|-----------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                        |             |                              |                      |                 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Công ty con | Phải thu cổ tức              | 4.501.000.000        |                 |
|  |             | Lãi cho vay                  | 38.136.986           |                 |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                        | Công ty con | Phải thu khác                | 2.151.540.000        |                 |
|  |             | Lãi cho vay                  | 104.876.712          |                 |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam             | Công ty con | Phải thu khác                | 154.877.983          |                 |
| Công ty CP Pan Farm                                  | Công ty mẹ  | Ứng trước tiền hợp tác dự án | 320.000.000          |                 |
| <b>Cộng</b>  |             |                              | <b>7.270.431.681</b> |                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

***Phải trả người bán ngắn hạn***

|   |                       |          |                       |                       |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam    | Công ty con           | Mua hàng | 1.276.994.280         |                       |
| Công ty CP Đầu tư và PTNN Công nghệ cao Hà Nam          | Công ty con           | Mua hàng | 16.775.364.218        | 8.277.337.966         |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                           | Công ty con           | Mua hàng | 677.393.850           |                       |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                | Công ty con           | Mua hàng | 8.436.423.062         | 864.894.427           |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam | Công ty con           | Mua hàng | 36.055.446.195        | 17.087.412.519        |
| Công ty CP khử trùng Việt Nam                           | Công ty cùng tập đoàn | Mua hàng |                       | 99.130.500            |
| <b>Cộng</b>   |                       |          | <b>63.221.621.605</b> | <b>26.229.644.912</b> |

***Phải trả khác ngắn hạn khác***

|   |             |               |                    |                       |
|---|-------------|---------------|--------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                           | Công ty con | Lãi vay       |                    | 378.493.150           |
| Công ty CP Đầu tư và PTNN Công nghệ cao Hà Nam          | Công ty con | Phải trả khác | 89.907.310         |                       |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam                | Công ty con | Lãi vay       | 122.191.781        | 127.397.260           |
| Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu nông sản Việt Nam | Công ty con | Phải trả khác | 4.654.714          |                       |
| Công ty Cổ phần PAN FARM                                | Công ty mẹ  | Tiền cổ tức   |                    | 28.157.414.000        |
| <b>Cộng</b>   |             |               | <b>216.753.805</b> | <b>28.663.304.410</b> |

***Số dư phải trả đi vay và phải thu cho vay***

|  |             |            |                       |                       |
|--|-------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam             | Công ty con | Gốc đi vay |                       | 30.000.000.000        |
| Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam | Công ty con | Gốc đi vay | 4.000.000.000         |                       |
| Công ty TNHH Lúa Gạo Việt Nam                        | Công ty con | Gốc đi vay | 35.000.000.000        | 20.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>  |             |            | <b>39.000.000.000</b> | <b>50.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thủ lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm:

Đơn vị tính : VND

|                                       |   | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>                     |
|---------------------------------------|---|----------------------|--------------------------------------|
|                                       | <b>Chức vụ</b>  | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước<br/>(trình bày lại)</b> |
| <b>THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>      |   | <b>2.030.393.000</b> | <b>1.125.000.000</b>                 |
| Bà Nguyễn Thị Trà My                  | Chủ tịch HĐQT   | 1.146.000.000        | 187.500.000                          |
| Bà Trần Kim Liên                      | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 16/04/2025)     | 95.703.000           | 187.500.000                          |
| Bà Lê Thị Lệ Hằng                     | Phó Chủ tịch HĐQT, TV HĐQT độc lập                    | 187.500.000          | 187.500.000                          |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh                    | Thành viên HĐQT độc lập                               | 187.500.000          | 187.500.000                          |
| Ông Trần Đình Long                    | Thành viên HĐQT độc lập                               | 187.500.000          | 187.500.000                          |
| Ông Nguyễn Quang Trường               | Thành viên HĐQT, TGD                                  | 173.611.000          | 187.500.000                          |
| Ông Nguyễn Trung Dũng                 | Thành viên HĐQT, Phó TGD (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)   | 52.579.000           |                                      |
| <b>THÙ LAO BAN KIỂM SOÁT</b>          |   | <b>221.826.000</b>   | <b>225.000.000</b>                   |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn                   | Trưởng Ban Kiểm soát                                  | 75.000.000           | 75.000.000                           |
| Ông Đỗ Tiến Sỹ                        | Thành viên Ban Kiểm soát                              | 75.000.000           | 75.000.000                           |
| Bà Văn Thị Ánh Ngọc                   | Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 16/04/2025)   | 21.032.000           |                                      |
| Ông Lương Ngọc Thái                   | Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16/04/2025) | 50.794.000           | 75.000.000                           |
| <b>THU NHẬP BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY</b> |   | <b>8.913.418.296</b> | <b>9.450.106.676</b>                 |
| Bà Trần Kim Liên                      | Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 16/04/2025)     | 1.233.500.000        | 1.583.000.000                        |
| Ông Trần Trương Tấn Tài               | Phó Tổng Giám đốc điều hành                           | 139.981.818          |                                      |
| Ông Nguyễn Quang Trường               | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm TVHĐQT ngày 10/06/2025)     | 2.507.989.333        | 2.584.740.000                        |
| Các thành viên ban điều hành          | Chủ tịch điều hành, Phó TGD, GĐTC, KTT                | 5.031.947.145        | 5.282.366.676                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)****2. Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, kinh doanh cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan đến giống cây trồng. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3. Lợi nhuận sau thuế**

Đơn vị tính : VND

|                    | Từ 01/07/2025<br>đến 30/09/2025 | Từ 01/07/2024<br>đến 30/09/2024 |
|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 22.980.862.779                  | 13.236.261.771                  |
| <b>Cộng</b>        | <b>22.980.862.779</b>           | <b>13.236.261.771</b>           |

Lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2025 tăng 73,62% so với quý 3 năm 2024 nguyên nhân nhận được cổ tức của Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam trong quý 3 năm 2025 số tiền 25.589.724.000 đồng, năm 2024 công ty này trả cổ tức trong quý 2 năm 2024.

**4. Các cam kết****Cam kết liên quan đến tiền thuê đất**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | 30/09/2025<br>(VND)   | 31/12/2024<br>(VND)   |
|------------------|-----------------------|-----------------------|
| Đến 1 năm        | 4.294.470.265         | 5.354.982.344         |
| Trên 1 đến 5 năm | 7.477.603.162         | 7.981.367.360         |
| Trên 5 năm       | 12.927.840.608        | 11.483.223.814        |
| <b>Cộng</b>      | <b>24.699.914.035</b> | <b>24.819.573.518</b> |

**5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**6. Thông tin so sánh**

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam.

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2025

**NGƯỜI LẬP**

Nguyễn Thị Như Quỳnh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Phan Thế Tý

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Nguyễn Thị Trà My*